

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /2022/NQ-HĐND

Hậu Giang, ngày tháng năm 2022

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021 – 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG KHOÁ X KỲ HỌP THỨ TÁM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội về việc phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021 – 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021 - 2025 (*sau đây gọi tắt là Chương trình*); là căn cứ để lập kế hoạch và phân bổ vốn đầu tư trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách nhà nước của Chương trình cho các Sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các Sở, ban ngành cấp tỉnh; các huyện, thành phố có xã khu vực III, I và các cơ quan, đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình (*sau đây gọi tắt là Sở, ban ngành và địa phương*).

2. Cơ quan, tổ chức tham gia hoặc có liên quan đến lập kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách nhà nước của Chương trình trong giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ thực hiện Chương trình

1. Tuân thủ quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Bám sát các mục tiêu và chỉ tiêu cụ thể của Chương trình giai đoạn 2021 - 2025 nhằm hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra; bảo đảm không vượt quá tổng mức vốn đầu tư, vốn sự nghiệp và không thay đổi cơ cấu nguồn vốn của Chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Ưu tiên bố trí vốn thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm, quan trọng phù hợp với các mục tiêu phân bổ nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025, các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt giai đoạn trước nhưng chưa đủ nguồn lực thực hiện đã được tích hợp tại nội dung Chương trình; tập trung đầu tư, hỗ trợ các xã, ấp khó khăn nhất, giải quyết các vấn đề bức xúc, cấp bách nhất; ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo người dân tộc thiểu số; ưu tiên cho các địa bàn còn thiếu hụt cơ sở hạ tầng thiết yếu; phân bổ vốn đầu tư Chương trình tập trung, không phân tán, dàn trải, bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.

4. Ưu tiên bố trí ngân sách trung ương đầu tư các công trình giao thông cho các xã chưa có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông; đầu tư các công trình giao thông kết nối (hệ thống cầu, đường giao thông), công trình điện lưới quốc gia phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh cho các xã khu vực III.

5. Việc phân bổ vốn phải đáp ứng nhu cầu quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách của Chương trình; tăng cường phân cấp cho cơ sở để tạo sự chủ động, linh hoạt cho các địa phương, các cấp, các ngành trong triển khai, thực hiện Chương trình trên cơ sở nội dung, định hướng, lĩnh vực cần ưu tiên, phù hợp với đặc thù, điều kiện, tiềm năng lợi thế từng địa phương, từng vùng theo quy định của pháp luật, đảm bảo công khai, minh bạch, dễ thực hiện.

6. Phân bổ kế hoạch vốn hàng năm cho các sở, ngành và địa phương thực hiện Chương trình theo kết quả giải ngân của năm trước năm kế hoạch; ưu tiên phân bổ cho các địa phương, các dự án, tiêu dự án, nội dung của Chương trình bảo đảm tiến độ giải ngân.

7. Phân bổ vốn của Chương trình bảo đảm công khai, minh bạch, đơn giản, dễ hiểu, dễ tính toán, dễ áp dụng, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Điều 4. Nguyên tắc phân bổ vốn ngân sách trung ương trung hạn và hàng năm

1. Tổng nguồn vốn ngân sách trung ương trung hạn và hàng năm để thực hiện Chương trình phân bổ cho các cơ quan cấp tỉnh và địa phương theo quy định tại Luật ngân sách nhà nước, Luật đầu tư công, các văn bản hướng dẫn về nội dung này.

2. Các cơ quan cấp tỉnh và các địa phương tham gia thực hiện Chương trình căn cứ kế hoạch vốn ngân sách trung ương được giao xây dựng kế hoạch thực hiện, xác định mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể, xây dựng phương án phân bổ vốn ngân sách trung ương gửi Ban Dân tộc tỉnh tổng hợp gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính theo quy định.

3. Nguồn vốn phân bổ hàng năm của Chương trình phải phù hợp với kế hoạch trung hạn được cấp có thẩm quyền thông qua và khả năng cân đối ngân sách hàng năm; ưu tiên bố trí vốn để hoàn thành các chương trình, dự án chuyển tiếp từ kế hoạch năm trước sang năm sau; ưu tiên các địa phương giải ngân nhanh để tạo điều kiện sớm hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ của chương trình.

Điều 5. Tiêu chí, định mức và phương pháp phân bổ nguồn vốn thực hiện Chương trình

Tiêu chí, định mức và phương pháp tính toán, xác định nguồn vốn ngân sách trung ương (vốn đầu tư và vốn sự nghiệp) phân bổ cho từng sở, ban, ngành tỉnh và các địa phương thực hiện Chương trình được quy định chi tiết theo tỷ lệ % quy định trong tiêu chí phân bổ vốn dự án, tiêu dự án, nội dung của quy định này.

Tổng số vốn phân bổ cho huyện, thành phố thứ k (T_k) được tổng hợp từ vốn phân bổ của các dự án, tiêu dự án thành phần thứ i ($V_{k,i}$) của huyện, thành phố đó:

$$T_k = \sum_{i=1}^n V_{k,i}$$

Trong đó:

- i là dự án, tiểu dự án thứ i

$(i=1,n)$

- k là huyện, thành phố thứ k

$(k=1,2)$

Phương pháp tính toán, xác định vốn phân bổ của huyện, thành phố (k) theo tiêu chí của từng dự án, tiểu dự án thành phần (i):

$$V_{k,i} = Q_i \cdot X_{k,i}$$

Trong đó:

- $V_{k,i}$: Vốn phân bổ dự án, tiểu dự án thứ i cho huyện, thành phố thứ k .

- $X_{k,i}$: Số điểm dự án, tiểu dự án thứ i của huyện, thành phố thứ k .

- Q_i : Vốn định mức cho 01 điểm phân bổ của dự án, tiểu dự án i

$$Q_i = \frac{G_i}{\sum_{k=1}^n X_{k,i}}$$

G_i : Vốn ngân sách trung ương để phân bổ cho dự án, tiểu dự án thứ i .

Điều 6. Quy định tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình

Hằng năm, ngân sách tỉnh bố trí đối ứng tối thiểu bằng 15% tổng ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình và thực hiện việc phân bổ vốn theo đúng nguyên tắc, tiêu chí và định mức tại Quy định này.

Điều 7. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang khoá X Kỳ họp thứ Tám thông qua ngày... tháng... năm 2022 và có hiệu lực từ ngày...tháng... năm 2022./.

Nơi nhận:

- UBTV Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ : Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Ủy ban Dân tộc;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TTTU, TT HĐND, UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc cho Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, Hội, đoàn thể tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- VP HĐND tỉnh: C-PVP, các Phòng, CV;
- Văn phòng: UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Trung tâm Công báo và Tin học tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Hậu Giang;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Phụ lục I
PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN DỰ ÁN
1 GIẢI QUYẾT TÌNH TRẠNG ĐẤT Ở, NHÀ Ở, ĐẤT SẢN XUẤT, NƯỚC
SINH HOẠT

(Kèm theo Nghị quyết số...../2022/NQ-HĐND ngày.....thángnăm
 2022 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Hậu Giang)

1. Phân bổ vốn đầu tư

- a) Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành: Không
- b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Cứ 1 hộ được hỗ trợ nhà ở	0,4	a	0,4 x b
2	Cứ 1 hộ được hỗ trợ đất sản xuất	0,225	b	0,225 x c
3	Cứ 1 công trình nước sinh hoạt tập trung	30	c	30 x d
	Tổng cộng điểm	-	-	X_{k,i}

Số lượng (a, b, c) căn cứ số liệu nhu cầu cần hỗ trợ thực tế của các địa phương, được tổng hợp trong kế hoạch thực hiện chương trình.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

- a) Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành: Không
- b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Cứ 1 hộ được hỗ trợ chuyển đổi ngành nghề	0,1	a	0,1 x a
2	Cứ 1 hộ được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	0,03	b	0,03 x b
	Tổng cộng điểm	-	-	X_{k,i}

Số lượng (a, b) căn cứ số liệu nhu cầu cần hỗ trợ thực tế của các địa phương, được tổng hợp trong kế hoạch thực hiện Chương trình.

Ghi chú: Đối tượng thụ hưởng là hộ dân tộc thiểu số nghèo; hộ nghèo dân tộc Kinh ở xã đặc biệt khó khăn, áp đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số chưa có nhà ở hoặc nhà ở bị dột nát, hư hỏng; làm nghề nông, lâm, ngư

nghiệp nhưng không có hoặc thiếu trên 50% đất sản xuất theo định mức quy định của địa phương; có khó khăn về nước sinh hoạt.

Phụ lục II**PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN DỰ ÁN
3 PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG, PHÁT
HUY TIỀM NĂNG, THỂ MẠNH CỦA CÁC VÙNG MIỀN ĐỂ SẢN XUẤT
HÀNG HÓA THEO CHUỖI GIÁ TRỊ**

(Kèm theo Nghị quyết số...../2022/NQ-HĐND ngày.....thángnăm
2022 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Hậu Giang)

**Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng
được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư
vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**

1. Phân bổ vốn đầu tư: Không

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

- Phân bổ vốn cho cơ quan cấp tỉnh: Không quá 9% tổng số vốn của tiểu dự
án để xây dựng mô hình sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh,
khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Ban
Dân tộc không quá 3,8%; Sở Công thương không quá 1,2%; Liên minh Hợp tác
xã, Tỉnh đoàn, Hội Nông dân mỗi cơ quan không quá 1%)

- Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo
các tiêu chí như sau:

* Phân bổ vốn phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh
doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư

+ Nhóm tiêu chí cơ bản: Xã đặc biệt khó khăn (ĐBK)K)

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBK (xã khu vực III)	28	a	28 x a
	Tổng cộng điểm			A_{k,i}

+ Nhóm tiêu chí ưu tiên đối với xã ĐBK hơn: Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo của
xã ĐBK

2	Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBK	0,15	a	0,15 x a
	Tổng cộng điểm			B_{k,i}

Xã ĐBK được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng
6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III,
khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn
2021-2025 (sau đây gọi tắt là Quyết định số 861/QĐ-TTg) và các Quyết định sửa
đổi, bổ sung (nếu có); tỷ lệ hộ nghèo của từng xã thuộc diện đầu tư của Chương

trình được xác định theo số liệu để phân định xã khu vực III, khu vực II, khu vực I vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 861/QĐ-TTg.

Ghi chú: Ưu tiên hộ nghèo do phụ nữ là chủ hộ và là lao động duy nhất, trực tiếp nuôi dưỡng người thân không còn khả năng lao động hoặc chưa đến độ tuổi lao động; hộ sinh sống tại xã, ấp đặc biệt khó khăn; Doanh nghiệp (sản xuất, chế biến, kinh doanh), HTX tham gia vào chuỗi giá trị có từ 70% lao động trở lên là người DTTS; địa bàn: Các xã, ấp thuộc vùng đồng bào DTTS.

Phụ lục III**PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN DỰ ÁN
4 ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU, PHỤC VỤ SẢN XUẤT, ĐỜI SỐNG
TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ CÁC ĐƠN
VI SỰ NGHIỆP CÔNG CỦA LĨNH VỰC DÂN TỘC**

(Kèm theo Nghị quyết số...../2022/NQ-HĐND ngày.....thángnăm
2022 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Hậu Giang)

**Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống
trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**

1 Phân bổ vốn đầu tư

a) Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành: Không

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBK (xã khu vực III)	100	a	100 x a
2	Xã thuộc khu vực I (xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn NTM, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135)	90	b	90 x b
3	Cứ 1 km cứng hoá đường đến trung tâm xã, đường liên xã chưa được cứng hóa	16	c	16 x d
4	Cứ xây mới 1 trạm y tế xã	40	d	40 x e
5	Cứ cải tạo sửa chữa 1 trạm y tế xã	8	e	8 x f
6	Cứ xây mới 1 chợ vùng dân tộc thiểu số và miền núi	44	f	44 x g
7	Cứ cải tạo, sửa chữa, nâng cấp 1 chợ vùng dân tộc thiểu số và miền núi	8	g	8 x h
8	Mỗi công trình giao thông mở mới đường giao thông đến trung tâm xã (dành cho các xã chưa có đường tới trung tâm xã)	3.430	h	3.430 x i
9	Cứ mỗi nhà hỏa táng điện	225	i	225 x k
10	Mỗi công trình cầu giao thông kết nối các xã xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn	500	k	500 x l
11	Mỗi công trình hạ tầng lưới điện cho các xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn	1.000	l	1.000 x m
	Tổng cộng điểm			A_{k,i}

- Nhóm tiêu chí ưu tiên: Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBK

12	Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKk	0,3	a	0,3 x a
	Tổng cộng điểm	-	-	B_{k,i}

Xã ĐBKk được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); tỷ lệ hộ nghèo của từng xã thuộc diện đầu tư của Chương trình được xác định theo số liệu để phân định xã khu vực III, khu vực II, khu vực I vùng DTTS&MN giai đoạn 2021-2025. Số liệu chợ; trạm y tế; Số km cứng hoá đường đến trung tâm xã, đường liên xã chưa được cứng hóa; nhà hỏa táng điện; công trình cầu giao thông kết nối, hạ tầng lưới điện cho các xã khu vực III, áp ĐBKk căn cứ số liệu trong Báo cáo nghiên cứu khả thi và số liệu báo cáo tình hình thực tế của địa phương.

Tổng số điểm $X_{k,i}$ của địa phương thứ K được xác định trên cơ sở cộng điểm theo các tiêu chí $X_{k,i} = A_{k,i} + B_{k,i}$

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành: Không

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKk (xã khu vực III)	9	a	9 x a
2	Hỗ trợ trang thiết bị cho mỗi trạm y tế xây mới và cải tạo	2,5	b	2,5 x d
3	Cứ mỗi nhà hỏa táng điện	225	c	225 x e
	Tổng cộng điểm			A_{k,i}

- Nhóm tiêu chí ưu tiên: Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo xã ĐBKk

5	Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKk	0,03	a	0,03 x a
	Tổng cộng điểm	-	-	B_{k,i}

Xã ĐBKk được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); tỷ lệ hộ nghèo của từng xã thuộc diện đầu tư của Chương trình được xác định theo số liệu để phân định xã khu vực III, khu vực II, khu vực I vùng DTTS&MN giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 861/QĐ-TTg. Hỗ trợ trang thiết bị cho trạm y tế xây mới và cải tạo, nhà hỏa táng điện căn cứ số liệu trong kế hoạch thực hiện Chương trình.

Tổng số điểm $X_{k,i}$ của địa phương thứ K được xác định trên cơ sở cộng điểm theo các tiêu chí $X_{k,i} = A_{k,i} + B_{k,i}$

Ghi chú: Phạm vi là Các xã, áp vùng đồng bào dân tộc thiểu số

Phụ lục IV
PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN DỰ ÁN
5 PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀO TẠO NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG
NGUỒN NHÂN LỰC

(Kèm theo Nghị quyết số...../2022/NQ-HĐND ngày.....thángnăm
 2022 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Hậu Giang)

1. Tiêu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), trường phổ thông có học sinh ở bán trú (HSBT) và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

1.1. Phân bổ vốn đầu tư

a): Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành: Phân bổ tập trung 100% vốn cho Sở Giáo dục và Đào tạo để chủ trì tổ chức thực hiện trên địa bàn tỉnh.

b) Phân bổ cho các địa phương: Không

1.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn cho cho Sở Giáo dục và Đào tạo không quá 10% vốn sự nghiệp của Tiêu dự án.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi người học xóa mù chữ	0,5	a	0,5 x a
2	Mỗi lớp học xóa mù chữ	10	b	10x b
3	Mỗi bộ tài liệu, sách giáo khoa, văn phòng phẩm phát cho người học	0,05	c	0,05 x c
4	Mỗi đơn vị mua sắm trang thiết bị	500	d	500 x d
	Tổng cộng điểm	-	-	X_{k,i}

Số lượng (a, b, c, d) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của các địa phương, được tổng hợp trong kế hoạch thực hiện Chương trình.

Ghi chú: Đối tượng là hệ thống các trường phổ thông dân tộc nội trú và đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, học sinh đang trực tiếp quản lý, giảng dạy và học tập tại các nhà trường. Ưu tiên đầu tư bổ sung, nâng cấp cơ sở vật chất, đặc biệt là cơ sở vật chất phục vụ chuyển đổi số trong giảng dạy và học tập cho các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông có học sinh bán trú ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và vùng khó khăn; Cán bộ quản lý, giáo viên, người tham gia thực hiện công tác xóa

mù chữ (trường áp, khu vực, trụ trì, sư tăng, ni tại các chùa, các tổ chức, cá nhân, nhà hảo tâm và các đối tượng khác) ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Ưu tiên đầu tư cho các địa phương thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

2. Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

2.1. Phân bổ vốn đầu tư: Không.

2.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn sự nghiệp cho Nội dung 1: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc

- Phân bổ vốn cho các cơ quan cấp tỉnh không quá 42%, tổng số vốn nội dung 1 của tiểu dự án (Ban Dân tộc không quá 16%, Công an tỉnh không quá 9%, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh không quá 9%, Trường Chính trị tỉnh không quá 8%)

- Phân bổ cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số	0,204	a	0,204x a
	Tổng cộng điểm	-	-	X_{k,i}

Xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

b) Nội dung 2: Đào tạo dự bị đại học, đại học, sau đại học

- Đào tạo dự bị đại học không quá 20% số vốn nội dung 2 của tiểu dự án

- Đào tạo đại học, sau đại học: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã đào tạo đại học	1,6	a	1,6 x a
2	Tỉnh đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ	16,5	b	16,5 x b
	Tổng cộng điểm	-	-	X_{k,i}

Xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Ghi chú: Bồi dưỡng kiến thức công tác dân tộc và dạy tiếng dân tộc thiểu số: Cán bộ, công chức, viên chức theo dõi công tác dân tộc ở các sở, ban ngành cấp tỉnh, cấp huyện và công chức, viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số;

dạy tiếng dân tộc thiểu số đối với cán bộ, công chức, viên chức, thuộc nhóm đối tượng 3,4 tiếp xúc trực tiếp, làm việc với đồng bào dân tộc thiểu số. Đào tạo dự bị đại học, đại học sau đại học: Học sinh, sinh viên, cán bộ, công chức, viên chức học tập và công tác trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và trong các cơ quan công tác dân tộc được hỗ trợ trong đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học; hộ dân tộc thiểu số nghèo thuộc các xã, ấp đặc biệt khó khăn, người dân tộc thiểu số có hoàn cảnh khó khăn và phụ nữ dân tộc thiểu số.

3. Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi

3.1. Phân bổ vốn đầu tư: Không

3.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ cho các sở, ban, ngành tỉnh không quá 2,5% tổng vốn Tiểu dự án.

b) Phân bổ cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi học viên được đào tạo nghề	0,035	a	0,035 x a
	Tổng cộng điểm	-	-	X_{k,i}

Số lượng học viên được đào tạo nghề (a) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của các địa phương.

Số lượng học viên và nội dung chi cụ thể theo thực tế và được tổng hợp trong kế hoạch thực hiện Chương trình.

Ghi chú: Đối tượng là người lao động là người dân tộc thiểu số, người lao động là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo sinh sống ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số; cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ quan quản lý về giáo dục nghề nghiệp các cấp vùng đồng bào dân tộc thiểu số; các trung tâm dịch vụ việc làm, cơ sở giới thiệu việc làm có hoạt động liên quan đến người lao động là người dân tộc thiểu số và người lao động là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo sinh sống ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số; các doanh nghiệp, tổ chức đưa người lao động vùng đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc ở nước ngoài; các tổ chức, cá nhân tư vấn cho người lao động vùng đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc ở nước ngoài.

4. Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp.

4.1 Phân bổ vốn vốn đầu tư: Không

4.2. Phân bổ vốn sự nghiệp:

a) **Phân bổ cho Ban Dân tộc tỉnh: Không quá 20% tổng vốn của tiểu dự án.**

b) Phân bổ cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
	Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III <i>(xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn NTM, hoàn thành mục tiêu CT135)</i>)	15	a	15 x a
	Tổng cộng điểm	-	-	X_{k,i}

Xã ĐBKK được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Ghi chú: Đối tượng là Ban giám sát cộng đồng xã, đại diện cộng đồng, người dân, cộng tác viên giảm nghèo, các tổ duy tu, bảo dưỡng công trình hạ tầng tại ấp, khu vực, người có uy tín trong cộng đồng, ưu tiên người dân tộc thiểu số và phụ nữ trong các hoạt động nâng cao năng lực; cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp: Nâng cao năng lực cán bộ thực hiện công tác dân tộc, chính sách dân tộc ở các cấp (bao gồm cán bộ thuộc các cơ quan, ban ngành chủ trì và tham gia tổ chức thực hiện các nội dung của Chương trình) và cán bộ các tổ chức đoàn thể, lực lượng cốt cán, người có uy tín trong cộng đồng, các chức sắc, chức việc tôn giáo tham gia vào quá trình triển khai thực hiện các nội dung của Chương trình.

Phụ lục V**PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN DỰ ÁN
6 BẢO TỒN, PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRUYỀN THÔNG TỐT
ĐẸP CỦA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ GẮN VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH**

(Kèm theo Nghị quyết số...../2022/NQ-HĐND ngày.....thángnăm
2022 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Hậu Giang)

1. Phân bổ vốn đầu tư

a) Phân bổ cho Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch: Không quá 5% vốn đầu tư dự án.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Theo phương pháp tính điểm của các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng cho mỗi một điểm đến du lịch tiêu biểu.	7	a	7 x a
2	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn mỗi một làng, bản truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số.	60	b	60 x b
3	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hoá, thể thao tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	2	c	2 x c
4	Hỗ trợ xây dựng mỗi một mô hình bảo tàng sinh thái nhằm bảo tàng hóa di sản văn hóa phi vật thể trong cộng đồng các dân tộc thiểu số, hướng tới phát triển cộng đồng và phát triển du lịch.	60	d	60 x d
5	Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo cho mỗi di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số.	60	e	60 x e
	Tổng cộng điểm			X_{k,i}

Số lượng (a, b, c, d, e) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của các địa phương đã được tổng hợp trong trong kế hoạch thực hiện Chương trình.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ cho Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch: Không quá 20% tổng vốn sự nghiệp của Dự án.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Theo phương pháp tính điểm của các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Khôi phục, bảo tồn và phát triển bản sắc văn hóa truyền thống cho mỗi dân tộc có khó khăn đặc thù	50	a	50 x a
2	Khảo sát, kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hoá di sản văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số cho mỗi huyện vùng đồng bào DTTS và miền núi	10	b	5 x b
3	Tổ chức bảo tồn các loại hình văn hoá phi vật thể (mỗi lễ hội; mỗi mô hình văn hoá truyền thống; mỗi dự án nghiên cứu, phục dựng, bảo tồn; mỗi làng văn hóa truyền thống; mỗi chương trình tuyên truyền, quảng bá văn hoá truyền thống văn hoá các dân tộc thiểu số...)	3,5	c	3,5 x c
4	Hỗ trợ mỗi nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú người dân tộc thiểu số trong việc lưu truyền, phổ biến hình thức sinh hoạt văn hóa truyền thống và đào tạo, bồi dưỡng những người kế cận	0,6	d	0,6 x d
5	Tổ chức mỗi lớp tập huấn, truyền dạy, câu lạc bộ (mỗi lớp tập huấn; mỗi câu lạc bộ sinh hoạt văn hoá dân gian...)	2	e	2 x e
6	Hỗ trợ hoạt động cho mỗi đội văn nghệ truyền thống	0,5	g	0,5 x g
7	Xây dựng nội dung, xuất bản mỗi ấn phẩm xuất bản sách, đĩa, đĩa phim tư liệu về văn hoá truyền thống đồng bào dân tộc thiểu số	20	h	20 x h
8	Tổ chức Ngày hội, Giao lưu, Liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số	10	i	10 x i

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
9	Tổ chức mỗi hoạt động thi đấu thể thao truyền thống các dân tộc thiểu số	3	k	3 x k
10	Hỗ trợ xây dựng tủ sách cộng đồng cho mỗi xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0,3	l	0,3 x l
11	Hỗ trợ trang thiết bị cho mỗi nhà văn hoá tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số	0,3	m	0,3 x m
12	Hỗ trợ chống xuống cấp cho mỗi di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số	5	n	5 x n
	Tổng cộng điểm	-	-	X_{k,i}

Số lượng (a, b, c, d, e...) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của các địa phương đã được tổng hợp trong kế hoạch thực hiện Chương trình.

Ghi chú: Đối tượng là Huyện, thành phố có xã, phường thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số; bản sắc văn hóa, di sản của các dân tộc thiểu số; đồng bào các dân tộc thiểu số; nghệ nhân người dân tộc thiểu số; cán bộ, công chức thực hiện công tác dân tộc, chính sách dân tộc; văn hóa vật thể, phi vật thể đồng bào dân tộc thiểu số; lễ hội truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số; thiết chế văn hóa cơ sở vùng đồng bào dân tộc thiểu số; Doanh nghiệp, Hợp tác xã, các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội hoạt động ở địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Phụ lục VI**PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN DỰ ÁN
7 CHĂM SÓC SỨC KHỎE NHÂN DÂN, NÂNG CAO THỂ TRẠNG, TÂM
VÓC NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ; PHÒNG CHỐNG SUY DINH
DƯỠNG TRẺ EM**

(Kèm theo Nghị quyết số...../2022/NQ-HĐND ngày.....thángnăm
2022 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Hậu Giang)

1. Phân bổ vốn đầu tư

a) Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành: Không

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Phân bổ vốn cho các địa phương theo phương pháp tính điểm của các tiêu chí sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi trung tâm y tế huyện được đầu tư xây dựng, sửa chữa, cải tạo	300	a	300 x a
	Tổng cộng điểm	-	-	X_{k,i}

Số lượng (a) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của các địa phương và trong kế hoạch thực hiện Chương trình.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ cho Sở Y tế không quá 10% tổng vốn sự nghiệp của Dự án.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Theo phương pháp tính điểm của các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã khu vực III	50	a	50 x a
2	Mỗi xã khu vực I	15	c	15 x c
	Tổng cộng điểm	-	-	X_{k,i}

Xã khu vực I, II, III được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Ghi chú: Người dân tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số, đặc biệt là phụ nữ mang thai, bà mẹ, trẻ em và người cao tuổi; Trung tâm Y tế cấp huyện; cán bộ y tế, dân số; nhân viên Trung tâm Y tế cấp huyện; nhân viên Trạm Y tế cấp xã, viên

chức dân số xã; nhân viên y tế ấp, khu vực, cộng tác viên dân số; cô đỡ ấp, khu vực.

Phụ lục VII**PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN DỰ ÁN
8 THỰC HIỆN BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ GIẢI QUYẾT NHỮNG VẤN ĐỀ
CẤP THIẾT ĐỐI VỚI PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM**

(Kèm theo Nghị quyết số...../2022/NQ-HĐND ngày.....thángnăm
2022 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Hậu Giang)

1. Phân bổ vốn đầu tư: Không

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ cho Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh: Không quá 12% tổng vốn sự nghiệp của dự án.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Theo phương pháp tính điểm của các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III) (xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn NTM, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135)	10	a	10 x a
	Tổng cộng điểm	-	-	X_{k,i}

Xã ĐBKK được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Ghi chú: Đối tượng áp dụng là phụ nữ và trẻ em gái tại các xã, ấp đặc biệt khó khăn, ưu tiên phụ nữ và trẻ em gái là người dân tộc thiểu số trong các hộ nghèo, cận nghèo, nạn nhân bị mua bán, bạo lực gia đình, xâm hại tình dục, di cư lao động không an toàn/ lấy chồng nước ngoài trở về, người khuyết tật.

Phụ lục VIII
PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN DỰ ÁN
9 ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÓM DÂN TỘC THIỂU SỐ CÒN NHIỀU
KHÓ KHĂN VÀ KHÓ KHĂN ĐẶC THÙ

(Kèm theo Nghị quyết số...../2022/NQ-HĐND ngày.....thángnăm
 2022 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Hậu Giang)

**Tiểu Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết
 thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**

1. Phân bổ vốn đầu tư: Không

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ cho Ban Dân tộc: Không quá 16% vốn sự nghiệp Tiểu dự án.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi tỷ lệ tảo hôn + Tỷ lệ hôn nhân cận huyết	5	a	5 x a
2	Mỗi xã khu vực I	1	b	1 x b
3	Mỗi xã khu vực III	3	d	3 x d
4	Mỗi mô hình được thực hiện	2	đ	2 x đ
	Tổng số	-	-	X_{k,i}

- Tỷ lệ tảo hôn, tỷ lệ hôn nhân cận huyết (a) của huyện căn cứ số liệu điều tra thống kê thực trạng kinh tế - xã hội 53 dân tộc thiểu số năm 2019.

- Xã khu vực I, II, III (b, c, d) được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- Số mô hình thực hiện (đ) là 20% của tổng số xã khu vực III, II của huyện được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Ghi chú: Đối tượng áp dụng là nhóm vị thành niên, thanh niên là người dân tộc thiểu số; các bậc cha mẹ và học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú; nhóm phụ nữ và nam giới người dân tộc thiểu số tảo hôn, kết hôn cận huyết thống; lãnh đạo cấp ủy Đảng, chính quyền, các tổ chức chính trị, xã hội các cấp trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số; người có uy tín trong cộng đồng các dân tộc thiểu số.

Phụ lục IX**PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN DỰ ÁN 10 TRUYỀN THÔNG, TUYÊN TRUYỀN, VẬN ĐỘNG TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ. KIỂM TRA, GIÁM SÁT ĐÁNH GIÁ VIỆC TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

(Kèm theo Nghị quyết số...../2022/NQ-HĐND ngày.....thángnăm 2022 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Hậu Giang)

1. Tiêu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.

1.1. Phân bổ vốn đầu tư: Không.

1.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn cho các Sở, ban ngành: Không quá 67% tổng vốn sự nghiệp (Ban Dân tộc tỉnh không quá 61%, Bộ Chỉ quy Quân sự tỉnh không quá 2%, Sở Tư pháp không quá 1% Sở Thông tin và Truyền thông không quá 3%).

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số	27	a	27 x a
	Tổng cộng	-	-	X_{k,i}

Xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Ghi chú: Đối tượng áp dụng là Trưởng ấp, khu vực, người có uy tín, cán bộ cốt cán có uy tín trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số; điển hình tiên tiến trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số có nhiều đóng góp trên các lĩnh vực của đời sống xã hội trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế. Người dân ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số; cán bộ, công chức, viên chức trong hệ thống cơ quan công tác dân tộc từ tỉnh đến địa phương; cán bộ, công chức, viên chức được giao nhiệm vụ phổ biến giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào vùng dân tộc thiểu số; lãnh đạo tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể ở xã, ấp, khu vực; trưởng ấp, khu vực, người có uy tín, các chức sắc, chức việc tôn

giáo ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số; doanh nghiệp, hợp tác xã, các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội hoạt động ở địa bàn vùng đặc biệt khó khăn. Trưởng ấp, khu vực, người có uy tín trong cộng đồng, cán bộ cơ sở, người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số; người thực hiện trợ giúp pháp lý và cán bộ cơ quan liên quan.

2. Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

a) Phân bổ vốn đầu tư

- Phân bổ vốn cho Sở, ban ngành: Không quá 25% tổng vốn đầu tư của tiểu dự án (Ban Dân tộc tỉnh không quá 24,5%, Liên minh Hợp tác xã không quá 0,5%).

- Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số	30	a	30 x a
	Tổng cộng điểm	-	-	X_{k,i}

Xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

b) Phân bổ vốn sự nghiệp

- Phân bổ vốn cho Sở, ban ngành: Không quá 67% tổng vốn sự nghiệp (Ban Dân tộc tỉnh không quá 50%, Liên Minh Hợp tác xã không quá 15%, Sở Thông tin và Truyền thông không quá 2%).

- Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số	30	a	30 x a
	Tổng cộng điểm	-	-	X_{k,i}

Xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Ghi chú: Đối tượng áp dụng là cán bộ, công chức, viên chức của các cơ quan làm công tác dân tộc từ tỉnh đến địa phương; Văn phòng điều phối Chương

trình cấp tỉnh và các cơ quan thường trực Chương trình ở địa phương; các xã, ấp đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

3. Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình

a) Phân bổ vốn đầu tư: Không

b) Phân bổ vốn sự nghiệp

- Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành: Không quá 55% tổng vốn sự nghiệp Tiểu dự án. Trong đó: Ban Dân tộc không quá 23,5%; Sở Kế hoạch và Đầu tư không quá 15%; Sở Tài chính không quá 16,5%.

- Phân bổ cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã khu vực III	5	a	5 x a
2	Mỗi xã khu vực I	1	b	1 x b
	Tổng cộng	-	-	X_{k,i}

Xã khu vực I, II, III (a, b) được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Ghi chú: Đối tượng áp dụng là các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, tổ chức triển khai thực hiện Chương trình, người dân trên địa bàn thụ hưởng Chương trình.

Số: /2022/NQ-HĐND
DỰ THẢO

Hậu Giang, ngày tháng năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021 - 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG
KHÓA X KỲ HỌP THỨ BẢY**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ, quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số...../TTr-UBND ngày.....tháng....năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc ban hành Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021 - 2025; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách Nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 (sau đây viết tắt là Chương trình).

2. Đối tượng áp dụng

a) Sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố và đơn vị sử dụng kinh phí Chương trình (sau đây gọi tắt là sở, ban, ngành tỉnh và địa phương).

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến việc lập, thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình.

Điều 2. Nguyên tắc phân bổ vốn

1. Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình phải tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước và các quy định liên quan.

2. Bảo đảm công khai, minh bạch, quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình nhằm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình; đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và bền vững.

4. Việc phân bổ cụ thể ngân sách trung ương và tỷ lệ đối ứng của ngân sách địa phương phải phù hợp với tình hình thực tế, khả năng cân đối của ngân sách nhà nước; mục tiêu, nhiệm vụ, dự kiến kết quả thực hiện kế hoạch hằng năm và tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công, kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư công năm trước.

5. Không phân bổ vốn của Chương trình để chi cho các hoạt động thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước đã được bố trí đầy đủ từ nguồn vốn chi thường xuyên.

Điều 3. Quy định chung về tiêu chí phân bổ vốn và căn cứ tính hệ số

1. Số hộ nghèo, hộ cận nghèo và tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo của các địa phương để tính hệ số được xác định căn cứ vào số liệu phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2022 - 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho địa phương

a) Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện

Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện	Hệ số
Cứ 1% tổng tỷ lệ hộ nghèo và tỷ lệ hộ cận nghèo	0,1

b) Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện

Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện	Hệ số
Cứ 1.000 hộ nghèo và hộ cận nghèo	0,1

c) Tiêu chí 3: Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện

Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện	Hệ số
--	--------------

Cứ 01 đơn vị hành chính cấp xã	0,1
--------------------------------	-----

d) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho địa phương

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức:

$$C_i = Q \cdot X_i \cdot Y_i$$

Trong đó:

C_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i .

Y_i là tổng hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i \cdot Y_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách trung ương phân bổ cho các huyện để thực hiện Dự án 2 của Chương trình.

Điều 4. Xác định điểm của từng tiêu chí theo từng Dự án

1. Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo.

a) Phân bổ 100% vốn ngân sách trung ương của Dự án cho Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho địa phương thực hiện theo quy định tại điểm c Điều 3 Nghị quyết này.

2. Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng

a) Tiêu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp.

- Phân bổ 100% vốn ngân sách trung ương của Tiêu dự án cho Ủy ban nhân dân cấp huyện, thị xã, thành phố.

- Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho địa phương thực hiện theo quy định tại điểm c Điều 3 Nghị quyết này.

b) Tiêu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng.

Phân bổ 100% vốn ngân sách trung ương của Tiêu dự án cho Sở Y tế (cơ quan chủ trì Tiêu dự án) để tập trung nguồn lực triển khai thực hiện Tiêu dự án có trọng tâm, trọng điểm.

3. Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững

a) Tiêu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng khó khăn

Phân bổ 100% vốn ngân sách trung ương của Tiêu dự án cho Ủy ban nhân dân cấp huyện có xã thuộc vùng khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu

vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025.

b) Tiêu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững

Phân bổ 100% vốn ngân sách trung ương của Tiêu dự án cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (cơ quan chủ trì Dự án 4) để tập trung nguồn lực triển khai thực hiện Tiêu dự án có trọng tâm, trọng điểm.

4. Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin

a) Tiêu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin

- Phân bổ tối đa 30% vốn ngân sách trung ương của Tiêu dự án 1 cho Sở Thông tin và Truyền thông (cơ quan chủ trì Tiêu dự án); tối thiểu 70% cho Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố.

- Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho địa phương thực hiện theo quy định tại điểm c Điều 3 Nghị quyết này.

b) Tiêu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều

- Phân bổ tối đa 50% vốn ngân sách trung ương của Tiêu dự án 2 cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (cơ quan chủ trì Tiêu dự án); tối thiểu 50% cho Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố.

- Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho địa phương thực hiện theo quy định tại điểm c Điều 3 Nghị quyết này.

5. Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình

a) Phân bổ tối đa 50% vốn ngân sách trung ương của Dự án 7 cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (cơ quan chủ trì Dự án); tối thiểu 50% cho Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho địa phương thực hiện theo quy định tại điểm c Điều 3 Nghị quyết này.

6. Tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện các Dự án, Tiêu dự án thuộc chương trình

Hàng năm, ngân sách tỉnh bố trí đối ứng tối thiểu bằng 15% tổng ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình và thực hiện việc phân bổ vốn theo đúng nguyên tắc, tiêu chí và định mức tại Quy định này.

Điều 5. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang khoá X Kỳ họp thứ Tám thông qua ngày... tháng... năm 2022 và có hiệu lực từ ngày...tháng... năm 2022./.

CHỦ TỊCH***Nơi nhận:***

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ (HN, TP. HCM);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Bộ Y tế;
- Bộ Xây dựng;
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN và đoàn thể tỉnh;
- Sở, ban, ngành tỉnh;
- HĐND, UBND, UBMTTQVN cấp huyện;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.